

Văn Học Pāḷi

Giảng viên: SC. Thích Nữ Diệu Hiếu

NGÀY 17/03/2018

LỚP ĐTTX KHÓA 5

HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

750 NGUYỄN KIỆM, Q.PHÚ NHUẬN

Câu hỏi Ôn tập văn học Pāli

- ▶ **1.** Văn học **Pāli** là gì? Trình bày lợi ích của việc nghiên cứu VH **Pāli**?
- ▶ **2.** Giải thích 3 khía cạnh lời dạy của Đức Phật theo quan điểm VH **Pāli**?
- ▶ **3.** Tam Tạng **Pāli** là gì? Hãy giải thích tóm tắt ý nghĩa Tam Tạng **Pāli**?

Câu hỏi Ôn tập văn học Pāli

- ▶ **4.** Năm tạng Nikāya là gì? Có bao nhiêu bài kinh trong Trường Bộ Kinh? Và chia làm bao nhiêu phẩm? Trình bày tóm tắt.
- ▶ **5.** Có tất cả bao nhiêu kỳ kiết tập Tam Tạng Pāli? Hãy trình bày tóm tắt kỳ kiết tập Tam Tạng lần thứ 4 tại Tích Lan?
- ▶ **6. Tứ Niệm Xứ** là gì? Hãy trình bày lợi ích khi tu tập Thiền Quán (Thiền Minh Sát) theo Kinh Đại Niệm Xứ?

Câu hỏi Ôn tập văn học Pāli

- ▶ **7.** Có tất cả bao nhiêu lời dạy của Đức Phật từ sau khi Đức Phật thành đạo đến khi Ngài nhập Niết Bàn?
- ▶ **8.** Hãy trình bày lời nói đầu tiên của Đức Phật sau khi Ngài thành đạo? Lời nói giữa của Đức Phật là gì? Lời cuối cùng của Đức Phật trước khi Ngài nhập Niết Bàn là gì?
- ▶ **9.** Hãy trình bày ý nghĩa của đoạn kinh văn: “Đức Phật thuyết giảng giáo pháp hoàn thiện đoạn đầu, hoàn thiện đoạn giữa và hoàn thiện đoạn cuối”

Câu 1. Pāḷi Literature

Văn học Pāḷi

► Pāḷi: 2 Nghĩa:

(1) Chánh Tạng: những lời dạy của Đức Phật.

(1) the Buddha's original teachings (Pāḷi),

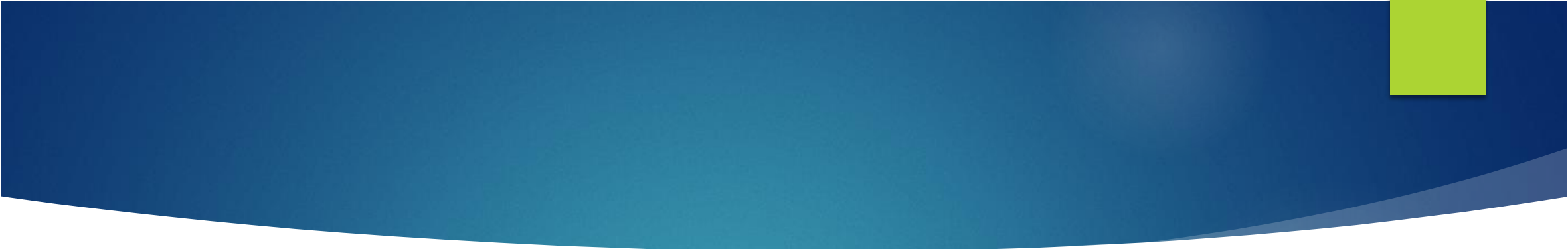
(2) Pali là ngôn ngữ của Kinh Văn Phật Giáo Nguyên Thủy.

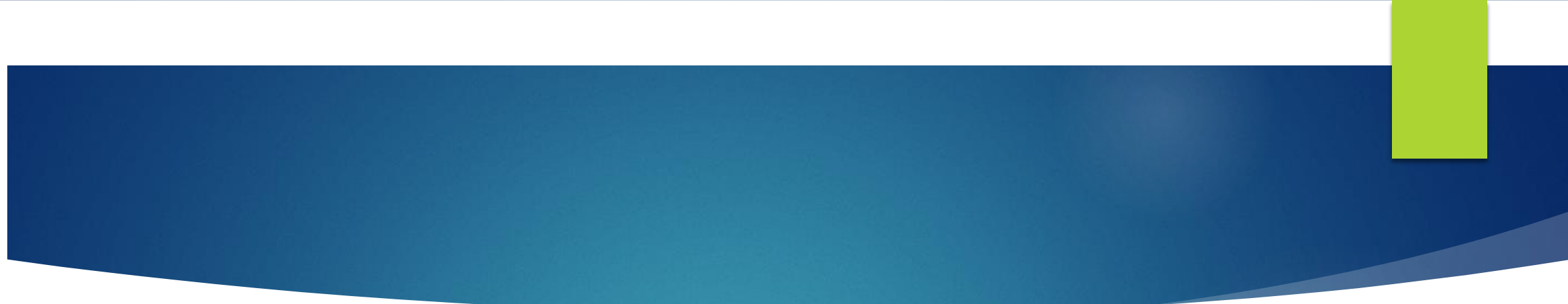
(2) the language in which Theravada Buddhist texts are written (called Māgadhi before).

Literature: Văn học

Literature: books and writings on a particular subject.

Văn học: Sách và bài viết về chủ đề cụ thể.

- 
- **Pali language** does not have its own script. Different countries use different script.
 - Ngôn ngữ **Pāli** không có chữ viết riêng. Những đất nước khác nhau dùng chữ viết khác nhau.
 - **Pali language** is used only for the **Buddha's teachings**.
 - Ngôn ngữ chỉ dùng trong lời dạy của Đức Phật.

- 
- ▶ **Buddhist literature** = books and writings on Buddhism in general (in any language and related to any Buddhist school)
 - ▶ **Văn học Phật giáo:** sách, các tác phẩm về Phật Giáo bằng bất cứ ngôn ngữ nào
 - ▶ **Pali literature** = books and writings on Theravada Buddhism, written in Pali language.
 - ▶ **Văn Học Pali:** Những tác phẩm, kinh sách viết về Phật Giáo Nguyên Thủy bằng ngôn ngữ Pali.

Five main categories of Pali literature:

5 lĩnh vực chính của VH Pāli

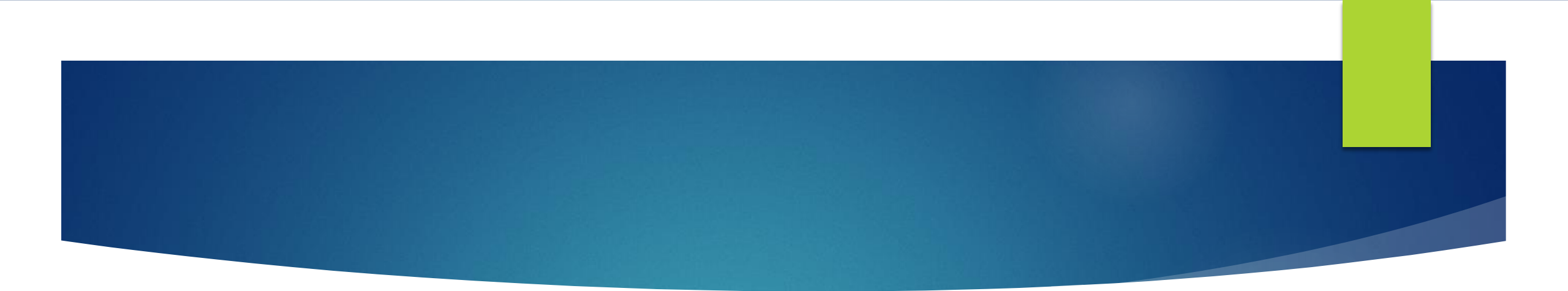
1. **Pāli** (mainly by the Buddha and chief disciples)
2. **Aṭṭhakathā** (Buddhaghosa Thera, Dhammapāla Thera, and Buddhaddatta Thera)
3. **Ṭīkā** (Dhammapāla Thera, Mahānāma Thera and so on)
4. **Vaṃsa** (History – Lịch Sử)
5. **Vyākaraṇa** (grammar – ngữ pháp)
(Kaccāyana, Moggallāna, Saddanīti)

Pāḷi Script

ပါဠိ	Burmese	pāḷi	Roman
ปาฬิ	Thai		
पाळि	Devanagari		
បាឡី	Khmer		
පාලි	Sinhalese (Sri-lanka)		

The Pali Text Society

- ▶ *Founded in 1881 in England by Thomas William Rhys Davids to promote the study of Pāli texts.*
- ▶ Hiệp Hội Chữ Viết **Pāli** được thành lập năm 1881 tại nước Anh bởi Thomas William Rhys Davids để đề xướng việc nghiên cứu chữ viết **Pāli**.
- ▶ *Roman script (international script)*
- ▶ Chữ Viết La tinh (chữ viết quốc tế)

- 
- ▶ Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā **vineyya** loke abhiññhādomanassam
 - ▶ Đây các Tỷ kheo, ở đây vị Tỷ kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để **chế ngự** tham ưu ở đời;

▶ Vineyya (Gerund) (vi + nī + ya)

▶ From vineti = removes

▶ 'ya' is gerund suffix like tvā

1. Having removed, after removing

2. Removing

Pāḷi, Aṭṭhakathā, Tīkā

- ▶ Pāḷi, Aṭṭhakathā, Tīkā: Chánh tạng, Chú giải, Phụ chú giải.
- ▶ **Pāḷi** = 40 books
- ▶ **Aṭṭhakathā** = 51 books (Explain the meanings in Pāḷi)
- ▶ **Tīkā** = 26 books (Explain the meanings in Aṭṭhakathā)

Tipiṭaka

- ▶ **Pāḷi, Aṭṭhakathā, Tīkā:** Chánh tạng, Chú giải, Phụ chú giải.
- ▶ **Chánh Tạng (Pāḷi)** = 40 Quyển
- ▶ **Chú Giải: (Aṭṭhakathā)** = 51 Quyển (Giải Thích Chánh Tạng)
- ▶ **Phụ Chú Giải (Tīkā)** = 26 Quyển (Giải Thích Chú Giải)

1. Chánh Kinh (Pāḷi)

- ▶ cittaṃ paññaṃ ca
bhāvayaṃ
(Jaṭā Sutta, Saṃyutta Nikāya)
- ▶ Tu tập TÂM và TUỆ

2. Chú giải (Aṭṭhakathā)

- ▶ Cittam paññañca bhāvayanti samādhim ceva vipassanam ca bhāvayamāno.
- ▶ Tu tập TÂM và TUỆ nghĩa là tu tập ĐỊNH và TUỆ MINH SÁT.

3. Phụ Chú Giải (Tīkā)

Đối hành giả tu Thiền Định thì ĐỊNH chỉ cho ‘Cận định’ và ‘Nhập định’.

► Đối với hành giả tu Thiền Quán Minh Sát thì ‘Định’ chỉ cho ‘Sát na định’.

► Nhưng cả hai hành giả đều phải tu tập Thiền Minh sát để thành tựu các trạng thái Siêu thế.

Câu 2.

- 1. Pariyatti** (f) (pari + āpa + ti) = learning, learning the Pāḷi scripture: PHÁP HỌC
- 2. Paṭipatti** (f) (pati + pada + tti) = practice, work which is done, going, working: PHÁP HÀNH.
- 3. Paṭivedha** (m) (pati + vidha + a) = wisdom that understands deeply, attaining: PHÁP THÀNH.

Câu 3. Tipitaka: Tam Tạng

- ▶ **Vinaya Piṭaka: Luật Tạng (5 bộ)**
- ▶ **Suttanta Piṭaka: Kinh Tạng (23 bộ)**
- ▶ **Abhidhamma Piṭaka: Luận Tạng (12 bộ)**

Pāli Books (117)

Nikāya		Pāli	Aṭṭhakathā	Ṭīkā	Total
Dīgha-nikāya (Trường bộ)		3	3	5	11
Majjhima-nikāya (Trung bộ)		3	4	3	10
Saṃyutta-nikāya (Tương Ưng bộ)		3	3	2	8
Aṅguttara-nikāya (Tăng Chi bộ)		3	3	3	9
Khuddaka (Tiểu bộ)	Suttanta	11	27 (+2)	1 (+2)	43
	Abhidhamma	12	3	3	18
	Vinaya	5	6	7	18
Total		40	51	26	117

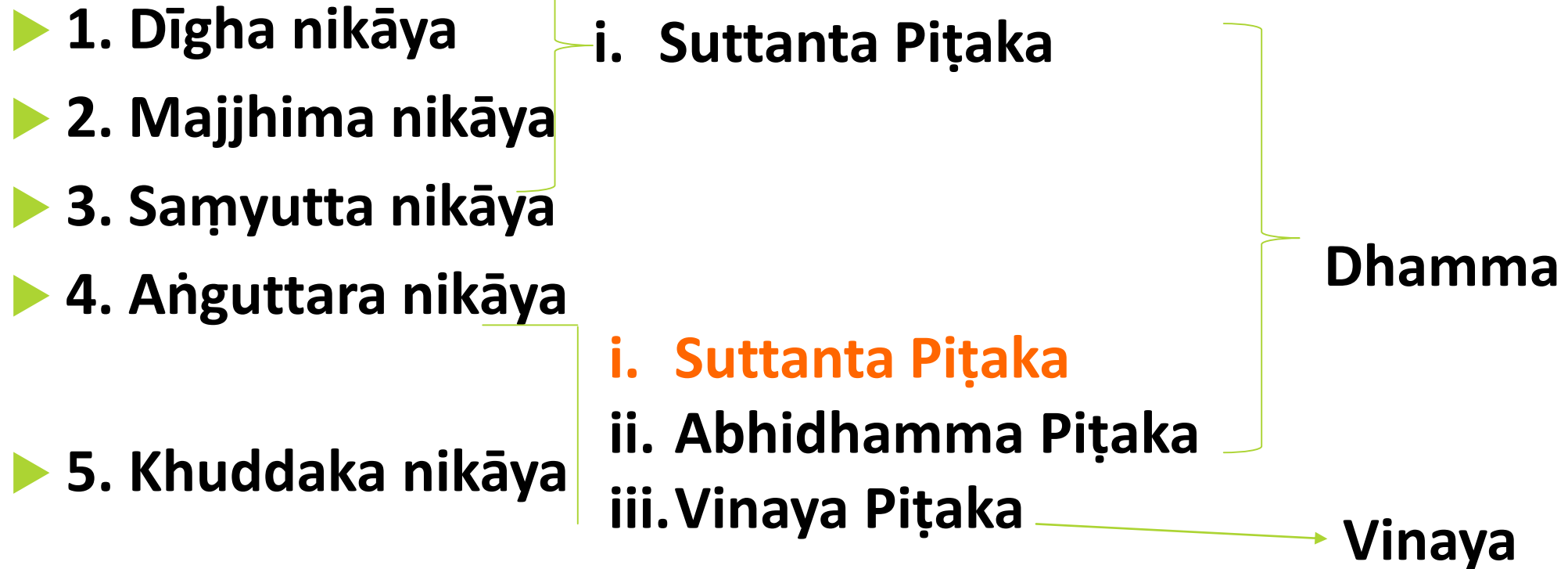
+2 Quyển Chú Giải Thanh Tịnh Đạo không giải thích Chánh Tạng Pali, mà là sự hệ thống lại Giới Định Tuệ.
Và 2 Quyển Phụ Chú Giải là giải thích 2 Quyển Thanh Tịnh Đạo..

Câu 4.

Pañca-nikāya: Năm Bộ Kinh.

- ▶ 1. Trường Bộ Kinh: Dīgha nikāya
- ▶ 2. Trung Bộ Kinh: Majjhima nikāya
- ▶ 3. Tương Ưng Bộ Kinh: Saṃyutta nikāya
- ▶ 4. Tăng Chi Bộ Kinh Aṅguttara nikāya
- ▶ 5. Tiểu Bộ Kinh: Khuddaka nikāya

Tipiṭaka & Pañca-nikāya



Pañca-nikāya Pāli (40 books)

- ▶ 1. Dīgha nikāya (Trường bộ) (3)
- ▶ 2. Majjhima nikāya (Trung bộ) (3)
- ▶ 3. Saṃyutta nikāya (Tương Ưng bộ) (3)
- ▶ 4. Aṅguttara nikāya (Tăng Chi bộ) (3)
- ▶ 5. Khuddaka nikāya (Tiểu bộ) (28)
 - i. Suttanta Piṭaka (11)
 - ii. Abhidhamma Piṭaka (12)
 - iii. Vinaya Piṭaka (5)

TRƯỜNG BỘ KINH

- ▶ Những Bài Kinh Dài Do Đức Phật Thuyết.
- ▶ Trường Bộ Kinh được gộp thành 34 bài Kinh dài do Đức Phật thuyết, được chia thành ba phẩm:

► 3 Phẩm:

► **1. Sīlakkhandhavagga (Giới Phẩm)** (gồm 13 bài, từ Kinh số 1 đến Kinh số 13)

► **2. Mahāvagga (Đại Phẩm)**

(gồm 10 bài, từ bài Kinh số 14 đến bài Kinh số 23)

Most of the suttas in this group start with 'mahā'

► **3. Pāthikavagga** (gồm 11 bài, từ bài Kinh số 24 đến bài Kinh số 34)

-Phẩm bắt đầu bằng những bài Kinh về Pāthika, ẩn sĩ ngoại đạo lỗi lạc.

► Trường Bộ Kinh có 34 bài kinh, với mỗi bài kinh có nội dung rất dài, đề cập trọn đủ một vấn đề.

► Dīgha = dài (long) + nikāya = Tạng (group)

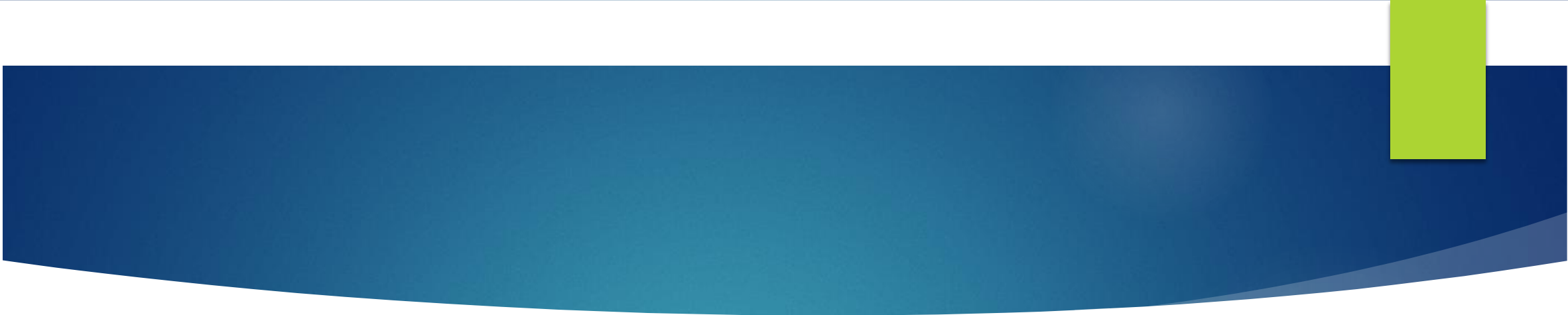
- Kinh Phạm Võng (kinh 1): 39 trang A4. (Pali. 42 trang)
- Kinh Sa Môn Quả (Kinh 2): 32 trang A4.(Pali. 38 trang)
- Kinh Đại Niết Bàn (Kinh 16): 72 trang A4. (Pali 78 trang)

Câu 5

Number	Place	Time
1	Rājagaha	544 B.C
2	Vesāli	444 B.C
3	Pāṭaligāma	326 B.C
4	Aluvihāra	29 B.C
5	Mandalay	1871
6	Yangon	1954

Phật Lịch: BE (Buddhist era)

- **Tính từ ngày Đức Phật Nhập Niết Bàn**
- **BE (Buddhist era) 0 = 544-543 B.C (before christ)**
- **0 = Buddha' s parinibbāna day**
- **Đến nay PL. 2561 = 2017-2018 B.C.**

- 
- ▶ Buddha's birth = 624 B.C
(traditional)
 - ▶ $624 - 80 = 544$ B.C
(Buddha's Parinibbāna)

4th Aluvihāra (Āloka cave) 29 B.C

- Địa Điểm: Light Cave, Malaya (Matale), Sri Lanka
- Thời gian: 29 B.C
- To write down the Tipiṭaka and Aṭṭhakathā
- Số lượng: 500 Tỷ kheo
- Được viết trên lá bối

Câu 6.
Kinh Đại Niệm Xứ (M.10)
Mahāsatipaṭṭhāna Sutta

- ▶ **Quán Thân - Thọ - Tâm - Pháp**
- ▶ Kāyānupassanā (kāya + anupassanā)
- ▶ Vedanānupassanā (vedanā+ anupassanā)
- ▶ Cittānupassanā(citta + anupassanā)
- ▶ Dhammānupassanā(dhamma+ anupassanā)

Kinh Đại Niệm Xứ (M.10) Mahāsatipaṭṭhāna Sutta

- Đây các Tỷ kheo, đây là con đường độc nhất, (1) đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, (2) vượt khỏi sầu bi, (3) diệt trừ khổ ưu, (4) thành tựu chánh lý, (5) chứng ngộ Niết bàn. Đó là Bốn niệm xứ.

7. Dhammakhandha

- ▶ Luật tạng gồm có 21.000 pháp môn.
- ▶ Kinh tạng gồm có 21.000 pháp môn.
- ▶ Vi diệu pháp tạng gồm có 42.000 pháp môn.

8. Paṭhama (First Speech) Lời Dạy đầu

153.

"Lang thang bao kiếp sống
Ta tìm nhưng chẳng gặp,
Người xây dựng nhà này,
Khổ thay, phải tái sanh."

8. Paṭhama (First Speech) Lời Dạy đầu

► 154. "Ôi! Người làm nhà kia
Nay ta đã thấy người!
Người không làm nhà nữa.
Đòn tay người bị gãy,
Kèo cột người bị tan
Tâm ta đạt tịch diệt,
Tham ái thấy tiêu vong."

Pacchima - Last speech

Lời dạy cuối

-“Handa idāni, bhikkhave, āmantayāmi vo, vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādetha.”

► **Lời dạy cuối cùng của Đức Phật trước khi Nhập Niết bàn: “Này Các tỳ kheo! Tất cả các pháp [hữu vi] mang tính hoại diệt, hãy tinh tấn [tu tập hướng đến mục đích].**

Majjhima - Middle speech

Lời dạy giữa

- ▶ The remaining teachings the Buddha taught within 45 years.
- ▶ Là những lời dạy được Đức Phật thuyết giảng trong 45 năm

Câu 9. Good Teachings

- ▶ “So (buddho) dhammam deseti ādikalyāṇam majjhekalalyāṇam pariyosānakalyāṇam.”
- ▶ “Đức Phật thuyết giảng Giáo Pháp hoàn thiện đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối”

▶ Rāgassa pahānāya dhammaṃ deseti

▶ The Buddha teaches Dhamma for the eradication of craving.

▶ **Đức Phật thuyết giảng giáo pháp để trừ diệt tham**

▶ Dosassa pahānāya dhammaṃ deseti

▶ The Buddha teaches Dhamma for the eradication of hatred.

▶ **Đức Phật thuyết giảng giáo pháp để trừ diệt sân**

▶ Mohassa pahānāya dhammaṃ deseti

▶ The Buddha teaches Dhamma for the eradication of delusion.

▶ **Đức Phật thuyết giảng giáo pháp để trừ diệt si**

Kilesa (defilement)

- ▶ **Vītikkama** (transgression)
 - ▶ sự thái quá, sự quá đáng
- ▶ **Pariyuṭṭhāna** (obsessive)
 - ▶ sự bộc phát, sự bùng nổ, thành kiến, dự kiến
- ▶ **Anusaya** (latent)
 - ▶ sự ngả về, khuynh hướng, một trạng thái ngủ ngầm